



quán yuán

全员

noun · all members; entire staff

Example Sentences

Jīn tiān quán yuán dào qí
今天全员到齐。

All members are present today.

Gōng sī yāo qiú quán yuán cān jiā péi xùn
公司要求全员参加培训。

The company requires all staff to attend training.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全											
员	员	员	员	员	员	员	员	员	员										